

## PHẦN II: MỘT SỐ BÀI TẬP TỔNG HỢP.

**Bài số 1:** Có tài liệu về một doanh nghiệp Cơ khí trong 6 tháng cuối năm 2005 như sau:

### I. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

| SP | Khối lượng SPSX (sản phẩm) |       | Khối lượng SP tiêu thụ (sản phẩm) |       | Đơn giá bán thực tế (1.000đ/SP) |       | ĐGCD (1.000đ/sp) |
|----|----------------------------|-------|-----------------------------------|-------|---------------------------------|-------|------------------|
|    | Quý 3                      | Quý 4 | Quý 3                             | Quý 4 | Quý 3                           | Quý 4 |                  |
| A  | 1.000                      | 1.200 | 950                               | 1.000 | 180                             | 180   | 140              |
| B  | 1.200                      | 1.000 | 1.000                             | 880   | 150                             | 160   | 120              |
| C  | 1.800                      | 1.800 | 1.500                             | 1.600 | 120                             | 125   | 90               |
| D  | 2.000                      | 2.800 | 2.000                             | 2.500 | 80                              | 90    | 50               |

### II. Tình hình sử dụng lao động và thu nhập của người lao động:

#### 1. Lao động:

\* Số lao động có ngày 30/6 là: 200 người, số lao động có giữa quý 3 là: 180 người, số lao động có ngày đầu quý 4 là: 220, số lao động có giữa quý 4 là: 240 người và cuối quý 4 là 260 người.

\* Tổng quỹ lương doanh nghiệp sử dụng trong quý 3 là: 250 triệu đồng và quý 4 là: 312 triệu đồng.

*Yêu cầu:*

- Xác định giá trị sản xuất công nghiệp (GO)?
- Xác định tổng doanh thu, trong đó doanh thu công nghiệp và doanh thu xuất khẩu?
- Tính số lượng lao động bình quân từng quý?
- Phân tích tình hình biến động của giá trị sản xuất quý 4 so với quý 3 do ảnh hưởng 2 nhân tố: Năng suất lao động và số lao động bình quân?
- Phân tích mối quan hệ giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương bình quân?

**Được biết:** Trong 6 tháng cuối năm doanh nghiệp đã xuất khẩu được 1.500 SPA (quý 3: 700 SP, quý 4: 800 SP), giá bán 1 SPA là 12 USD, tỷ giá 1USD là 15.600 đồng.

### **Bài số 2:**

Có số liệu về tình hình sản xuất và sử dụng TSCĐ của xí nghiệp Dệt trong 6 tháng đầu năm 2004 như sau:

I. Tình hình sản xuất, lao động và thu nhập của người lao động (số liệu tính theo giá cố định- đơn vị tính : Triệu đồng)

| Chỉ tiêu  | Quý 1 | Quý 2  |
|---|-------|--------|
| 1. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của xí nghiệp | 8.100 | 11.690 |
| Trong đó : Bán ra ngoài                               | 5.000 | 10.500 |
| 2. Giá trị bán thành phẩm đã sản xuất                 | 2.000 | 2.500  |
| Trong đó : - Bán ra ngoài                             | 300   | 500    |
| - Dùng để chế biến thành phẩm                         | 1.500 | 1.900  |
| - Dùng cho bộ phận không SX công nghiệp               | 200   | 100    |

|   |     |       |
|---|-----|-------|
| 3. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của khách hàng      | 500 | 850   |
| Trong đó : Giá trị NVL khách hàng đem đến                   | 300 | 600   |
| 4. Giá trị sản phẩm hỏng bán dưới dạng phế liệu             | 62  | 50    |
| 5. Giá trị quần áo may sẵn                                  | 60  | 40    |
| Trong đó : - Bán cho đại lý K                               | 40  | 20    |
| - Bán cho công ty thương nghiệp miền núi                    | 20  | 20    |
| 6. Giá trị điện sản xuất trong kỳ                           | 50  | 60    |
| Trong đó : - Tự dùng  | 5   | 5     |
| - Phục vụ cho phúc lợi công cộng                            | 5   | 10    |
| - Phục vụ cho phân xưởng SX cơ bản                          | 40  | 45    |
| 7. Giá trị vải in nhuộm cho xí nghiệp bạn                   | 500 | 600   |
| Trong đó : Giá trị vải xí nghiệp mang đến                   | 300 | 350   |
| 8. Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho ngoài | 5   | 10    |
| 9. Số lao động trong danh sách bình quân                    | 200 | 250   |
| 10. Tổng quỹ lương của xí nghiệp sử dụng trong quý          | 240 | 287,5 |

**II. Tình hình sử dụng tài sản cố định (Triệu đồng) :**

- TSCĐ có đầu quý I : 10.000                      - TSCĐ tăng trong quý I : 2.000
- TSCĐ tăng trong quý II : 12.000                - TSCĐ giảm trong quý I : 1.040
- TSCĐ giảm trong quý II : 170

***Yêu cầu:***

1. Tính giá trị sản xuất công nghiệp của xí nghiệp Dệt trong 2 quý?
2. Tính các chỉ tiêu phản ảnh quy mô TSCĐ trong 2 quý ?
3. Phân tích tình hình biến động của giá trị sản xuất công nghiệp do ảnh hưởng 2 nhân tố: Hiệu năng sử dụng tài sản cố định và giá trị TSCĐ bình quân ?
4. Phân tích tình hình biến động của tổng quỹ tiền lương quý do ảnh hưởng 2 nhân tố: tiền lương bình quân của 1 công nhân và số lượng công nhân?
5. Kiểm tra tình hình sử dụng lao động của xí nghiệp là tiết kiệm hay lãng phí?

**Bài số 3:**

Có số liệu về tình hình sản xuất và lao động của một DN Dệt trong tháng 8 và tháng 9 như sau:

| STT | CHỈ TIÊU                                   | ĐVT    | Tháng 8 | Tháng 9 |
|-----|--|--------|---------|---------|
|     | <b>I. Tình hình sản xuất :</b>             |        |         |         |
| 1   | Vải hoàn thành                             | 1000m  | 1.200   | 1.500   |
|     | Chia ra : - Loại 1                         | ”      | 800     | 1.000   |
|     | - Loại 2                                   | ”      | 250     | 400     |
|     | - Loại 3                                   | ”      | 150     | 100     |
| 2   | Công việc có tính chất CN đã hoàn thành    | Tr.đg  | 100     | 200     |
|     | <b>II. Tình hình lao động - Tiền lương</b> |        |         |         |
| 3   | Số công nhân trong danh sách bình quân     | người  | 400     | 440     |
| 4   | Tổng số ngày công LVTT trong chế độ        | n/công | 10.400  | 11.440  |
| 5   | Tổng số ngày làm thêm                      | ”      | 400     | 1.320   |
| 6   | Tổng số giờ công LVTT trong chế độ         | g/công | 86.400  | 102.080 |

|    |   |       |       |       |
|----|---|-------|-------|-------|
| 7  | Tổng số giờ làm thêm                      | ”     | 1.620 | 2.552 |
| 8  | Tổng quỹ tiền lương của công nhân         | Tr.đg | 400   | 484   |
| 9  | Chi phí vật chất và dịch vụ dùng trong SX | Tr.đg | 5.000 | 6.500 |
| 10 | Chi phí khấu hao TSCĐ                     | Tr.đg | 500   | 1.000 |

***Yêu cầu:***

1. Tính các chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD trong từng tháng?
  - a. Giá trị sản xuất công nghiệp (GO)?
  - b. Giá trị gia tăng (VA) ?
  - c. Giá trị gia tăng thuần (NVA) ?
  - d. Năng suất lao động bình quân ?

***Biết rằng:*** Đơn giá cố định của sản phẩm loại 1 là: 100.000 đồng/m, SP loại 2 là: 80.000đồng/m, SP loại 3 là: 50.000 đồng/m

2. So sánh chất lượng sản phẩm tháng 9 với tháng 8 theo phương pháp đơn giá bình quân và nhận xét ?
3. Tính các chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động của công nhân trong từng tháng ? so sánh giữa 2 tháng và cho nhận xét ?
4. Phân tích tình hình biến động của năng suất lao động toàn doanh nghiệp tháng 9 so với tháng 8 do ảnh hưởng của 3 nhân tố: Năng suất lao động giờ, số giờ làm việc thực tế bình quân một ngày và số ngày làm việc thực tế bình quân một công nhân trong tháng?

**Bài số 4:**

Có số liệu thống kê về tình hình sản xuất của một doanh nghiệp cơ khí trong năm 2005 như sau: (Đvt : Triệu đồng)

**I. KẾ HOẠCH**

1. Giá trị sản xuất công nghiệp : 6.000
  2. Tổng quỹ tiền lương : 2.000
  3. Số công nhân trong danh sách bình quân (người) : 1.000
  4. Giá trị tài sản cố định bình quân : 7.500
- Trong đó: Giá trị thiết bị sản xuất bình quân : 7.025

**II. THỰC HIỆN**

1. Tình hình sản xuất:

- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của doanh nghiệp : 5.000
- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của khách hàng : 1.045
- Trong đó: giá trị NVL khách hàng đem đến : 400
- Giá trị bán thành phẩm đã sản xuất trong kỳ : 500
- Trong đó: - Dùng để sản xuất thành phẩm : 400
- Bán ra ngoài : 100
- Giá trị hoạt động dịch vụ công nghiệp : 150
- Trong đó: - Sửa chữa MMTB sản xuất công nghiệp DN : 20
- Sửa chữa lớn nhà xưởng của doanh nghiệp : 100
- Sửa chữa cho bên ngoài : 30
- Giá trị 1 số phụ tùng mua về lắp ráp không dùng hết nhượng lại cho cơ quan bạn : 50
- Giá trị đồ chơi trẻ em sản xuất từ phế liệu thu hồi : 70

|   |   |     |
|---|---|-----|
| Trong đó: Đã bán cho các cửa hàng thiếu nhi         | : | 50  |
| - Giá trị phế liệu thu hồi trong năm                | : | 100 |
| Trong đó: - Dùng để sản xuất sản phẩm phụ           | : | 50  |
| - Bán ra ngoài                                      | : | 50  |
| - Giá trị cho thuê tài sản cố định của doanh nghiệp | : | 100 |
| - Giá trị sản phẩm dở dang: - Đầu kỳ                | : | 10  |
| - Cuối kỳ   | : | 90  |

**2. Tình hình khác:**

|  |         |
|--|---------|
| - Số lao động thực tế sử dụng giảm 10% so với kế hoạch       |         |
| - Giá trị tài sản cố định bình quân giảm 10% so với kế hoạch |         |
| - Giá trị thiết bị sản xuất bình quân                        | : 6.500 |
| - Tổng quỹ tiền lương  | : 1.980 |

***Yêu cầu:***

1. Xác định giá trị sản xuất công nghiệp kỳ thực tế?
2. Xác định các chỉ tiêu sau trong từng kỳ:
  - a. Xác định hiệu quả sử dụng tài sản cố định (H)
  - b. Xác định hiệu quả sử dụng thiết bị sản xuất (H')

So sánh hiệu quả sử dụng TSCĐ và hiệu quả sử dụng thiết bị sản xuất giữa 2 kỳ và nhận xét ?

3. Phân tích tình hình biến động của giá trị sản xuất công nghiệp do ảnh hưởng của các nhân tố: Hiệu quả sử dụng thiết bị sản xuất, tỷ trọng TBSX chiếm trong tổng giá trị TSCĐ và giá trị TSCĐ bình quân?

4. Kiểm tra tình hình sử dụng tổng quỹ lương theo 2 phương pháp?

**Bài số 5:**

Có tài liệu của 1 doanh nghiệp Cơ khí chế tạo máy trong 2 năm 2001, 2002 như sau:

| SP | Sản lượng SX<br>(1.000 cái) |      | Sản lượng tiêu thụ<br>(1.000 cái) |      | Giá thành ĐVSP<br>(1.000 đồng/cái) |      | Đơn giá bán SP<br>(1.000 đồng/cái) |      |
|----|-----------------------------|------|-----------------------------------|------|------------------------------------|------|------------------------------------|------|
|    | 2001                        | 2002 | 2001                              | 2002 | 2001                               | 2002 | 2001                               | 2002 |
| A  | 20                          | 25   | 20                                | 25   | 40                                 | 40   | 50                                 | 52   |
| B  | 45                          | 50   | 50                                | 60   | 80                                 | 75   | 90                                 | 100  |
| C  | 56                          | 65   | 45                                | 40   | 60                                 | 50   | 70                                 | 80   |
| D  | 85                          | 90   | 85                                | 125  | 100                                | 90   | 110                                | 120  |

Biết rằng: Đơn giá cố định sản phẩm A: 40.000đồng/cái, sản phẩm B: 80.000 đồng/cái, SPC: 65.000 đồng/cái, SPD: 100.000 đồng/cái (SP D là sản phẩm xuất khẩu)

***Yêu cầu:***

1. Xác định các chỉ tiêu sau trong 2 năm ?
  - a. Giá trị sản xuất công nghiệp (GO)
  - b. Tổng doanh thu

Trong đó: Doanh thu công nghiệp, doanh thu xuất khẩu

2. Phân tích biến động của giá thành sản phẩm do ảnh hưởng 2 nhân tố: giá thành đơn vị sản phẩm và khối lượng sản phẩm sản xuất?

3. Xác định số lượng lao động của doanh nghiệp trong 2 năm 2001 và 2002, biết rằng số lao động sử dụng trong năm 2002 giảm 10% so với năm 2001, tương ứng giảm 10 người, đánh giá việc sử dụng lao động của doanh nghiệp là tiết kiệm hay lãng phí?
4. Tính chỉ số phân tích sự biến động giá thành sản phẩm năm 2002 so với năm 2001 :
  - a. Tính cho từng loại sản phẩm ?
  - b. Tính chung cho các loại sản phẩm ?

**Bài số 6:** Có số liệu về tình hình sản xuất và lao động của Công ty A trong 2 tháng báo cáo như sau:

| Chỉ tiêu                                      | Đvt     | Tháng 5  | Tháng 6  |
|---|---------|----------|----------|
| 1. Giá trị sản xuất công nghiệp (GO)          | tr.đồng | 28.791,2 | 36.254,4 |
| 2. Số công nhân trong danh sách b/ quân       | người   | 200      | 240      |
| 3. Số ngày công làm việc thực tế trong chế độ | ngày    | 5.200    | 6.240    |
| 4. Số ngày công làm thêm                      | ngày    | 600      | 480      |
| 5. Số giờ công làm việc thực tế trong chế độ  | giờ     | 46.400   | 53.760   |
| 6. Số giờ công làm thêm                       | giờ     | 2.900    | 2.016    |
| 7. Chi phí vật chất thường xuyên và dịch vụ   | tr.đồng | 10.791,2 | 16.054,4 |
| 8. Chi phí khấu hao tài sản cố định           | tr.đồng | 5.000    | 6.000    |

***Yêu cầu:***

1. Xác định các chỉ tiêu sau trong từng tháng:
  - a. Giá trị gia tăng (VA)?
  - b. Giá trị gia tăng thuần (NVA)?
  - c. Năng suất lao động (W)?
2. Tính các chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động của công nhân sản xuất trong từng tháng?
3. Phân tích tình hình biến động của năng suất lao động tháng 6 so với tháng 5 do ảnh hưởng của 3 nhân tố: Năng suất lao động giờ, số giờ làm việc thực tế bình quân trong 1 ngày, số ngày làm việc thực tế bình quân 1 công nhân trong tháng.